

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRONG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị Quyết số: 32/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 tính giao	Kế hoạch năm 2026 Nghị Quyết Đại hội xã	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	34,7	34,70	34,70	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới					
	- Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3.130	3.124	3.130	
	- Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	Tấn	308,0	285,0	308,0	
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	59,90	60,07	60,07	
	- Số bình quân tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới	Bản	10	10	5	
	- Tỷ lệ bản đạt chuẩn nông thôn mới	%	36,4	45,5	45,5	
3	Thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	1.600	97	1.600,0	
4	Hạ tầng nông thôn					
	- Tỷ lệ bản, có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	90,9	90,9	90,9	
	- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100,0	100,0	100	
	- Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,0	0,0	0,0	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	98	98,0	
	- Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	100	100	100	
	- Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100	100	100	
5	Giáo dục					
	- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	xã	1	1	1	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trở lên	%	100	100	100	
	- Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,5	99,5	99,5	
	- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	97,6	97,3	97,3	
	- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	57,3	57,3	57,3	
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100,0	100,0	100,0	
6	Y tế, dân số					
	- Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	80	80	80,0	
	- Số bác sỹ/vận dân	1/10000	3,2	3,2	3,2	
	- Mức giảm tỷ suất sinh	%o	0,4	0,4	0,4	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng				-	
	+ Thể nhẹ cân	%	23,78	23,50	23,50	
	+ Thể thấp còi	%	16,35	16,35	16,35	
	- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	93,7	93,1	93,1	
7	Giảm nghèo, giải quyết việc làm					
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,60	5,00	4,24	
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	152	152	152	
	- Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	60	90	90	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%			-	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 tính giao	Kế hoạch năm 2026 Nghị Quyết Đại hội xã	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
8	Văn hóa					
	- Tỷ lệ bản có nhà văn hóa	%	90,91	90,91	90,91	
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	72,70	72,78	72,78	
	- Tỷ lệ bản, đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	81,80	81,82	81,82	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	83,33	83,33	83,33	
	- Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	95	95,30	95,30	
9	Môi trường					
	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom	%			-	
	- Tỷ lệ số bản được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	65,0	76,8	76,8	

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị Quyết số: 32/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HDND xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Tổng	Chia các bản											
				Bản Bó	Bản Nậm Cúm	Bản Nậm Cúm 2	Bản Giảng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
A	NÔNG NGHIỆP														
I	Sản lượng lương thực														
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3.130	233	267	260	517	79	285	474	421	30	372	191	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	2.965	222	256	248	508	67	267	460	399	10	355	173	
	- Ngô	Tấn	165	11	12	12	9	12	17	14	22	20	17	19	
1	Lúa cả năm: - Diện tích gieo trồng	ha	550	40	46	45	92	14	48	83	76	7	64	36	
	- Diện tích thu hoạch	ha	550	40	46	45	92	14	48	83	76	7	64	36	
	- Năng suất	Tạ/ha	54	54,0	54,0	54,0	54,0	54,0	54,0	54,0	54,0	54,0	54,0	54,0	
	- Sản lượng	Tấn	1.081	216	256	248	508	67	267	460	399	10	355	173	
	Lúa Đông -Xuân: Diện tích gieo cấy	Ha	221	18,0	23,0	21,7	45,5	5,2	20,5	35,0	23,0	-	20,4	9,0	
	Diện tích thu hoạch	ha	221	18,0	23,0	21,7	45,5	5,2	20,5	35,0	23,0	-	20,4	9,0	
	Năng suất	Tạ/ha	56	56	56	56	56	56	56	56	56	56	56	56	
	Sản lượng	Tấn	1.241	101	129	122	255	29	115	196	129	-	114	50	
	Lúa Mùa: Diện tích gieo cấy	Ha	309	22,0	23,0	23,0	46,0	6,3	27,7	48,0	48,0	0,2	43,8	21,0	
	Diện tích thu hoạch		309	22,0	23,0	23,0	46,0	6,3	27,7	48,0	48,0	0,2	43,8	21,0	
	Năng suất	Tạ/ha	55	55	55	55	55	55	55	55	55	55	55	55	
	Sản Lượng	Tấn	1.700	121	127	127	253	35	152	264	264	1	241	116	
	Lúa nương: Diện tích gieo cấy	Ha	20	-	-	-	-	2,5	-	-	5	7	-	5,5	
	Diện tích thu hoạch		20	-	-	-	-	2,5	-	-	5	7	-	5,5	
	Năng suất	Tạ/ha	36					12			12	12		12	
	Sản lượng	Tấn	24	-	-	-	-	3	-	-	6	8	-	7	
	Tổng diện tích lúa hàng hóa tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Năng suất	Tạ/ha	-												

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Tổng	Chia các bản											
				Bản Bó	Bản Nậm Cùm	Bản Nậm Cùm 2	Bản Giảng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
	Sản lượng	Tấn	-												
2	Ngô cả năm: - Diện tích	ha	84	3,3	4,5	4,5	3,5	5,5	7,1	4,1	16,5	10,0	11,0	13,5	
	- Diện tích thu hoạch		49	3	4	4	3	4	5	4	7	6	5	6	
	- Năng suất	Tạ/ha	34	34	34	34	34	34	34	34	34	34	34	34	
	- Sản lượng	Tấn	165	11	12	12	9	12	17	14	22	20	17	19	
	Ngô Xuân - Hè: Diện tích	Ha	80	3	4	4	3	5	7	4	16	10	11	13	
	Diện tích thu hoạch	ha	45	3	3	3	2	3	5	4	6	6	5	5	
	Năng suất	Tạ/ha	34	34	34	34	34	34	34	34	34	34	34	34	
	Sản Lượng	Tấn	153	10	10	10	7	10	17	14	20	20	17	17	
	Ngô Thu - Đông: Diện tích	Ha	4	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5	0,1	0,1	0,5			0,5	
	Năng suất	Tạ/ha	34	34	34	34	34	34	34	34	34	34	34	34	
	Sản lượng	Tấn	12	1	2	2	2	2	0	0	2	-	-	2	
3	Cây ăn quả	Ha	95,20	33,8	1,5	1,7	2,8	1,4	7,0	1,5	10,3	0,1	0,1	35,0	
	- Sản lượng cây ăn quả	Tấn	301	107,0	4,7	5,4	8,9	4,3	22,1	4,7	32,6	0,3	0,3	110,7	
	- Diện tích trồng mới	Ha	0,3								0,3				
	Trong đó: Cây ăn quả ôn đới	Ha	-												
II	Cây công nghiệp														
1	Cây công nghiệp lâu năm														
a	Cây thảo quả														
	- Diện tích	Ha	-												
	Trong đó diện tích trồng mới	Ha	-												
b	Cây cao su		396								365,0			30,6	
	- Diện tích	Ha	396								365,0			30,6	
	- Sản lượng mù cao su	Ha	150								138			12,0	
III	Chăn nuôi														
1	Tổng đàn gia súc	Con	6.080	712	728	710	731	494	519	690	629	254	289	324	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Tổng	Chia các bản											
				Bản Bó	Bản Nậm Cùm	Bản Nậm Cùm 2	Bản Giảng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
	- Đàn trâu	Con	958	98	93	98	114	83	95	115	105	8	92	57	
	- Đàn bò	Con	1.039	74	120	107	115	83	95	115	109	84	25	112	
	- Đàn lợn	Con	4.083	540	515	505	502	328	329	460	415	162	172	155	
2	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	3,5	3,5	4,00	3,5	3,5	3,80	3,5	3,5	3,0	3,0	2,9	3,1	
3	Tổng đàn gia cầm	nghìn Con	32,16	3,260	4,277	4,011	5,320	3,450	3,920	3,150	1,600	0,834	0,905	1,430	
4	Thịt hơi các loại	Tấn	308												
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	199												
B	THỦY SẢN		12,42	0,95	0,8	0,7	3,1	1,2	0,32	3,1	1,5	0,5	0,1	0,15	
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	12,42	0,95	0,8	0,7	3,1	1,2	0,32	3,1	1,5	0,5	0,1	0,15	
2	Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng	Tấn	29,0												
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	18,5												
	+ Sản lượng đánh bắt	Tấn	10,5												
C	LÂM NGHIỆP														
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	60,07												
2	Tổng DT rừng hiện có (bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng che phủ và rừng cao su)	Ha	17.539												
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	Ha	70												
	+ Rừng phòng hộ	Ha	-												
	+ Rừng sản xuất	Ha	70												
	Trong đó: Quế	Ha	-												
	Cây lâm nghiệp khác	Ha	-												
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	16.546												
	+ Rừng đặc dụng	Ha													
	+ Rừng phòng hộ	Ha	5.817												
	+ Rừng sản xuất	Ha	10.519												

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Tổng	Chia các bản											
				Bản Bó	Bản Nậm Cùm	Bản Nậm Cùm 2	Bản Giảng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
	+ Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp	Ha	210												
2.2	Rừng trồng	Ha	597												
	+ Rừng sản xuất	Ha	597												
	+ Rừng phòng hộ	Ha	-												
	+ Rừng đặc dụng	Ha													
	Trong đó:														
	- Rừng trồng đã thành rừng	Ha	85												
	+ Rừng sản xuất	Ha	20												
	+ Rừng phòng hộ	Ha	65												
	+ Rừng đặc dụng	Ha													
	- Rừng trồng chưa thành rừng	Ha	334												
	+ Rừng sản xuất	Ha	325												
	+ Rừng phòng hộ	Ha	9												
	+ Rừng đặc dụng	Ha													
2.4	Cây cao su	ha	396								365			30,6	
2.5	Cây Quế (Tổng diện tích)	ha													
	Trong đó: trồng mới	ha	-												
3	- Khoán bảo vệ rừng	ha	16.501												
D	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN														
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	95,0	97,0	98,0	99,0	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	97,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	95,0	97,0	98,0	99,0	

CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị Quyết số: 32/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HDND xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Tổng	Chia các bản											
				Bản Bó	Bản Nậm Cùm	Bản Nậm Cùm 2	Bản Giăng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
1	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	bản	4,18	5	5	5	4	4	5	4	4	3	3	4	
2	Tỷ lệ số bản đạt tiêu chuẩn NTM	%	45,5	46,7	46,7	46,7	33,3	26,7	46,7	26,7	26,7	20,0	20,0	26,7	
-	Bình quân tiêu chí trên bản	Tiêu chí/bản	5	7	7	7	5	4	7	4	4	3	3	4	
-	Số bản đạt chuẩn nông thôn mới	bản	-												
+	Trong đó công nhận mới trong năm	bản	-												
-	Số bản từ 5-10 tiêu chí	bản	5	5	5	5			5						
-	Số bản đạt dưới 5 tiêu chí	bản	4				4	4		4	4	3	3	4	

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị Quyết số: 32/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Giá trị sản xuất Công nghiệp	Tỷ đồng	105,0	
1	Phân theo thành phần kinh tế		105,0	
	- Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng		
	- Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	-	
	- CN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	105,0	
	- CN có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng		
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	105,0	
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	15,3	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	11,7	
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	78,0	
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	-	
II	Một số sản phẩm chủ yếu			
1	Điện sản xuất	Triệu kwh	105	
2	Đá xây dựng	m ³	135.000	
3	Gạch xây các loại	Triệu viên		
4	Nước máy sản xuất	1000m ³	0	
III	Hạ tầng điện lưới			
1	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	100,0	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - VẬN TẢI

(Kèm theo Nghị Quyết số: 32/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HDND xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	40,18	
	Trong đó:			
	- Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	38,5	
	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	1,2	
	- Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	0	
	- Dịch vụ khác	Tỷ đồng	0,48	
II	Khách sạn - nhà nghỉ			
1	Mạng lưới			
	- Số khách sạn	cái	-	
	Trong đó: + Khách sạn 3 sao trở lên	cái		
	+ Số phòng nghỉ	Phòng	-	
	+ Công suất sử dụng phòng	%	-	
	- Số nhà nghỉ	cái	-	
	+ Số phòng nghỉ	Phòng	-	
	+ Công suất sử dụng phòng	%	-	
	- Nhà hàng	cái	-	
2	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	3.178	
	Tổng lượt khách du lịch tăng mỗi năm	%	10,0	
	Trong đó:			
	Khách quốc tế	Lượt người	12	
	+ Ngày lưu trú/ khách quốc tế	Ngày	2	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	2,5	
	Khách nội địa	Lượt người	3.166	
	+ Ngày lưu trú/ khách nội địa	Ngày	1,8	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	0,75	
3	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	2,0	
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	0,004	
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	2,00	
III	Vận tải			
1	Doanh thu ngành vận tải	Triệu đồng	630	
-	Vận tải hành khách	Triệu đồng	0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
-	Vận tải hàng hóa	Triệu đồng	630	
2	Sản phẩm chủ yếu			
-	Vận tải hàng hóa			
	+ Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 Tấn	53	
	+ Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000 Tấn .Km	2.550,0	
-	Vận tải hành khách			
	Khối lượng HK vận chuyển	1.000. HK	0,0	
	Khối lượng HK luân chuyển	1.000 HK. Km	0	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Nghị Quyết số: 32/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HDND xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
A	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ			
I	Hợp tác xã			
1	Tổng số hợp tác xã ^(*)	HTX	5	
	Trong đó: - Số HTX Thành lập mới	HTX	1	
	- Số HTX giải thể	HTX	-	
3	Tổng số thành viên hợp tác xã	người	45	
4	Doanh thu bình quân của hợp tác xã	Triệu đồng/năm	790	
	Trong đó: doanh thu cung ứng cho thành viên	Triệu đồng/năm		
4	Tổng số lao động trong HTX	Người	45	
	Trong đó: số lao động là thành viên HTX	Người	20	
5	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	80	

CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Nghị Quyết số: 32/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Mường Tè)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Tổng	Chia các bản											
				Bản Bó	Bản Nậm Cùm	Bản Nậm Cùm 2	Bản Giăng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	xã	1												
	+ Số xã biên giới	xã													
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	xã	1												
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	%	100,0												
	- Tỷ lệ bản, có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	90,9												
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tính theo số hợp đồng lắp đặt mua bán điện)	%	100,0												
III	Bảo hiểm xã hội														
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	245												
2	Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	75												
3	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	người	205												
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	4.826												
IV	Tạo việc làm														
1	Lực lượng lao động	Người	4.312	343	445	326	431	462	558	466	518	212	239	312	
	Tỷ lệ so với dân số	%	68,4	67,7	65,9	68,1	62,3	69,0	70,3	67,4	78,8	72,4	68,3	71,1	
	- Số lao động chia theo khu vực														
	+ Lao động thành thị	Người	-												
	+ Lao động nông thôn	Người	4.312	343	445	326	431	462	558	466	518	212	239	312	

[illegible]

[illegible]

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Nghị Quyết số: 32/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Tổng	Chia các bản											
				Bản Bó	Bản Nậm Cùm	Bản Nậm Cùm 2	Bản Giảng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
1	Dân số														
	- Dân số trung bình	Người	6.305	504	689	518	688	633	821	678	675	301	353	445	
	Trong đó :	Người													
	+ Dân số thành thị	Người													
	+ Dân số nông thôn	Người	6.305	504	689	518	688	633	821	678	675	301	353	445	
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	<i>Người</i>	<i>6.196</i>	<i>463</i>	<i>678</i>	<i>513</i>	<i>680</i>	<i>612</i>	<i>810</i>	<i>678</i>	<i>668</i>	<i>301</i>	<i>353</i>	<i>440</i>	
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,20	0,10	0,10	0,05	0,10	0,24	0,20	0,20	0,10	0,05	0,05	0,05	
	- Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	12,00	-	1,48	2,08	1,44	1,49	1,25	1,44	1,54	-	-	1,28	
2	Kế hoạch hoá gia đình														
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	75,00	80,00	79,00	78,90	73,20	75,00	75,00	76,00	70,00	69,00	60,00	67,00	
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	21,00	0,00	25,00	20,00	20,00	28,00	20,00	25,00	27,50	20,00	20,00	10,00	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Nghị Quyết số: 32/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Tổng	Chia các bản											
				Bản Bó	Bản Nậm Cùm	Bản Nậm Cùm 2	Bản Giăng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
I	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK														
1	Số cơ sở y tế quốc lập	cơ sở	1												
	- Trung tâm y tế thành phố	TT	-												
	- Phòng khám đa khoa khu vực	PK	-												
	- Trạm y tế xã	Trạm	1												
	- Tỷ lệ trạm y tế xã được duy trì xây dựng kiên cố	%	100												
2	Cơ sở y tế tư nhân	cơ sở	3	1				1	1						
3	- Giường bệnh tuyến huyện	Giường	10												
4	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường													
II	Nhân lực y tế														
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	16												
	Trong đó:														
1.1	Bác sỹ	Người	2												
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10.000	3,15												
1.2	Dược sỹ	Người	2												
	Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân	1/10.000	3,15												
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	100												
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	90,9												

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Tổng	Chia các bản											
				Bản Bó	Bản Nậm Cùm	Bản Nậm Cùm 2	Bản Giảng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
	Số thôn bản	Thôn, bản	11	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	Số thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	Thôn, bản	10	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	
III	Một số chỉ tiêu tổng hợp														
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	1												
	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm	Xã													
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	14,3												
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	30,00												
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	29,80												
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng														
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	23,50	16,00	18,00	20,00	18,00	22,00	19,00	22,00	30,50	30,00	23,00	30,80	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	16,35	7,00	6,00	14,00	7,00	20,00	19,00	20,00	10,00	22,60	21,80	20,00	
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000													
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	96,00	100,00	100,00	100,00	100,00	86,60	98,00	99,00	98,80	88,00	86,60	87,60	
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	87,50	64,40	100,00	100,00	79,60	64,40	70,00	83,30	100,00	65,20	65,20	66,40	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	91,0	91,0	85,0	90,0	90,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	50,0	75,0	
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội														
	- Sốt rét	‰	0,00												

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Tổng	Chia các bản											
				Bản Bó	Bản Nậm Cúm	Bản Nậm Cúm 2	Bản Giăng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
	- Lao	1/100.000	0,0												
	- HIV/ AIDS	%	0,000												
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	93,1	74,6	77,3	77,7	76,0	98,5	76.02	84,0	99,8	100,0	100,0	99,5	
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	80												
12	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	93												

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Nghị Quyết số: 32/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HDND xã Mường Tè)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Tổng	Chia các bản											
				Bản Bó	Bản Nậm Củm	Bản Nậm Củm 2	Bản Giảng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
I	Tổng số học sinh	Cháu	1.566	98	152	118	168	130	196	163	198	98	116	129	
1	Hệ mầm non	Cháu	424	34	36	33	43	53	44	30	51	25	38	37	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	95	10	9	9	7	15	6	8	12	5	7	7	
	- Số học sinh mẫu giáo	H/ sinh	329	24	27	24	36	38	38	22	39	20	31	30	
2	Hệ phổ thông	H/sinh	1.142	64	116	85	125	77	152	133	147	73	78	92	
	Trong đó: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT tỉnh, huyện	H/sinh	-												
	Chia theo bậc học														
	- Tiểu học	H/sinh	727	49	69	46	85	63	103	72	92	41	50	57	
	+ Trong đó: trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học	H/sinh	240								92	41	50	57	
	- Trung học cơ sở	H/sinh	415	15	47	39	40	14	49	61	55	32	28	35	
	+ Trong đó: trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở	H/sinh	150								55	32	28	35	
	- Trung học Phổ thông	H/sinh	-												
3	Trung tâm GDNN-GDTX	H/sinh	0												
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	1.540	83	136	119	165	119	198	162	211	100	113	134	
	Chia ra:														
	+ Mầm non	H/ sinh	418	26	35	30	45	45	54	31	55	25	34	38	
	+ Tiểu học	H/ sinh	707	43	67	45	80	60	98	70	96	41	50	57	
	+ Trung học sơ sở	H/ sinh	415	14	34	44	40	14	46	61	60	34	29	39	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Tổng	Chia các bản											
				Bản Bó	Bản Nậm Cùm	Bản Nậm Cùm 2	Bản Giảng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
	+ Trung học phổ thông	H/ sinh													
III	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
IV	Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT	H/sinh	43	4	5	7	6	2	9	10					
V	Phổ cập giáo dục														
1	- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	xã	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
2	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	- Tỷ lệ xã đạt phổ cập GDTHCS mức độ 2	%									100	100	100	100	
VI	Tỷ lệ huy động														
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,5	100	100	100	100	99,6	100	100	99,8	99,4	99,2	99,7	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	97,3	100	100	100	100	78,6	100	98	98,5	94	98,6	97,8	
-	- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	57,3												
VII	Tổng số giáo viên	Người	108												
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100,00												
	- Cấp mầm non	Người	42	2	5	4	4	4	4	4	6	2	3	4	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	98,5	100,00	100,00	100,00	100,00	83,30	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	- Cấp Tiểu học	Người	51	9			6	8	9		11	2	3	3	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%		28,1			18,8	25,00	28,1		81,8	100,00	100,00	66,70	
	- Cấp Trung học cơ sở	Người	15	4	3		3				5				
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%		50,00	66,70		100,00				100,00				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Chia các bản												
			Tổng	Bản Bó	Bản Nậm Cùm	Bản Nậm Cùm 2	Bản Giảng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
	- Cấp Trung học phổ thông	Người													
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%													
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người													
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%													
VIII	Tổng số trường học	Trường	5												
	Trong đó: + Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, huyện	Trường													
	- Trường mầm non	Trường	2	1							1				
	- Trường phổ thông tiểu học	Trường	1	1											
	- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2) ¹	Trường	1								1				
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	1	1											
	- Trường trung học phổ thông (cấp 3 + các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	Trường													
	- Trung tâm GDNN - GDTX	Trường													
	Tỷ lệ trường được xây dựng kiên cố	%	100	100							100				
IX	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	2	1							1				
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100,00								100,00				
	Trong đó: Công nhận mới trong năm	Trường													
	- Cấp mầm non	%													
	- Cấp Tiểu học	%	100								1				
	- Cấp Trung học cơ sở	%	66,6								1				
	- Cấp Trung học phổ thông	%													
X	Tổng số phòng học	Phòng	99												
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	97,0												
	+ Cấp mầm non	Phòng	31	6	0	0	4	5	4	4	3	1	2	2	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Chia các bản												
			Tổng	Bản Bó	Bản Nậm Cúm	Bản Nậm Cúm 2	Bản Giảng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	46	8			5	5	7		9	6	3	3	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100,0	100,0			100,0	100,0	100,0		100,0	100,0	100,0	100,0	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	22	16							6				
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100,0	100,0							100,0				
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng													
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%													
	+ Trung tâm GDNN - GDTX	Phòng													
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%													

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Nghị Quyết số: 32/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Tổng	Chia các bản											
				Bản Bó	Bản Nậm Cùm	Bản Nậm Cùm 2	Bản Giảng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN														
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động														
1	Điện ảnh		8	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1	
	- Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	8				1	1	1	1	1	1	1	1	
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	8				1	1	1	1	1	1	1	1	
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi													
2	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"														
	Số bản, khu phố được công nhận trong năm	Bản	8	1	1	1	1		1	1	1			1	
	- Tỷ lệ số bản đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	81,82												
	Số hộ gia đình được công nhận trong năm	Hộ	1.215	97	98	115	121	118	135	131	165	65	68	102	
	- Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	72,78												
	- Số cơ quan, đơn vị đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị													

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú
			Tổng	Chia các bản											
				Bản Bó	Bản Nậm Cùm	Bản Nậm Cùm 2	Bản Giảng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị													
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	83,33												
3	Bảo tồn, bảo tàng		80	0	0	0	80	0	0	0	0	0	0	0	
	- Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật	80				80								
	Trong đó: Suu tầm mới	Hiện vật													
	- Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	2		1		1								
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT		16	3	1	1	1	1	2	1	2	1	1	2	
1	Số đội chiếu bóng vùng cao	Đội													
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	16	3	1	1	1	1	2	1	2	1	1	2	
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà	-												
	+ Xã, quản lý	Nhà	2	1							1				
	+ Bản quản lý	Nhà	13	2	1	1	1	-	2	1	1	1	1	2	
	Tỷ lệ bản có nhà văn hóa	%	90,91	100	100	100	100	-	100	100	100	100	100	100	
B	THỂ DỤC - THỂ THAO														
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	2.100	298	220	201	213	170	201	210	217	110	100	160	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	33,3												
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	230	41	31	28	36	20	17	12	21	5	6	13	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026												Ghi chú	
			Tổng	Chia các bản												
				Bản Bó	Bản Nậm Cúm	Bản Nậm Cúm 2	Bản Giảng	Bản Pắc Ma	Bản Mường Tè	Bản Nậm Hăn	Bản Láng Phiếu	Bản Huổi Tát	Bản Nậm Phìn	Bản Xám Láng		
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	6	2	1	1	1		1							
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Sân vận động	Sân	1	1												
	- Nhà luyện tập thể thao	Nhà	-													

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo Nghị Quyết số: 32/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Mường Tè)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Viễn thông			
	- Tổng số trạm BTS	Trạm	16	
	- Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	4.365	
	- Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	1.256	
	- Số xã có mạng Internet	Xã	1	
2	Phát thanh - Truyền hình			
2.1	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	95,30	
2.2	Tổng số giờ phát thanh	Giờ	816	
	- Số giờ phát thanh đài xã tự sản xuất	Giờ	97	
3	Tổng số trạm phát sóng truyền thanh xã	Giờ	816	
	Trong đó:			
	+ Số trạm FM	Trạm	1	
	+ Số trạm Ứng dụng CNTT-VT	Trạm	1	